TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 372/2025/HS-PT
Ngày 26-5-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cúc;
Ông Trần Văn Đạt.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 28/2025/TLPT-HS ngày 09 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thùy D. Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thùy D đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 553/2024/HS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Thùy D; giới tính: nữ; sinh năm: 1988 tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký thường trú: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; nơi ở: A Ấp C, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị N; hoàn cảnh gia đình: chưa có chồng, có 01 con sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không có. Bị cáo tại ngoại *(Có mặt)*

**Người bào chữa chỉ định cho bị cáo:* Luật sư Nguyễn Hồng N1 – Đoàn Luật sư Thành phố H. *(Có mặt)*

**Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Trần Văn N2 – Đoàn Luật sư Thành phố H. *(Có mặt)*

Địa chỉ: B H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bị hại:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1968. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: 2 Khu Ô, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Thùy D và bà Lê Thị T có mối quan hệ quen biết với nhau từ trước, trong thời gian quen biết từ khoảng tháng 8/2019 đến tháng 6/2020, D đã nhiều lần vay tiền của bà T tổng cộng 700.000.000 đồng.

Ngày 20/7/2020, do cần tiền nên D tiếp tục hỏi vay bà T số tiền 500.000.000 đồng nhưng bà T yêu cầu phải có tài sản thế chấp mới cho vay. Vì vậy, D đã nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và liên hệ với đối tượng có tên Z "Lê Hoàng" (chưa rõ lai lịch) đặt làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN310286, thửa đất số 138, tờ bản đồ số 25, địa chỉ ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre với giá 8.000.000 đồng. Đến khoảng 14 giờ ngày 21/7/2020, D nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất giả từ một đối tượng (chưa rõ lai lịch) tại trước nhà số B T, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến khoảng 18 giờ ngày 26/7/2020, D đến nhà bà T tại số B Khu Ô, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất giả trên cho bà T để thế chấp vay tiền. Sau đó, D về nhà và gọi điện thoại cho bà T yêu cầu chuyển trước cho D số tiền 200.000.000 đồng, do tin tưởng giấy chứng nhận D đưa là thật nên bà T đã chuyển khoản trước cho D số tiền 200.000.000 đồng qua số tài khoản 19034854940018 mở tại ngân hàng T1, còn 300.000.000 đồng sẽ chuyển sau khi D công chứng hợp đồng ủy quyền định đoạt quyền sử dụng đất trên cho bà T.

Đến ngày 28/7/2020, D và bà T đến Văn phòng C, địa chỉ số F L, phường P, quận T để làm thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền nhưng không thực hiện được do D còn thiếu giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Do đó, D tiếp tục liên hệ với đối tượng "Lê Hoàng" đặt làm 01 Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân giả số 207/UBND-XNTTHN ngày 27/7/2020 của UBND xã T đối với Nguyễn Thị Thùy D, với giá 2.000.000 đồng.

Khoảng 10 giờ ngày 29/7/2020, D cùng bà T đến Văn phòng C để làm thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền thì bị ông Nguyễn Viết P là Công chứng viên Văn phòng C nghi ngờ, trình báo Công an phường P.

Theo Kết luận giám định số 2211/KLGĐ-TT ngày 06/11/2020 của Phòng K Công an T2, kết luận:

Chữ ký mang tên Trần Quang M trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CN310286 so với chữ ký của Trần Quang M trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn có nội dung "CỘNG HÒA XH.C.N VIỆT NAM- TỈNH BẾN TRE-SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG" trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CN310286 là giả.

Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ ký mang tên Đặng Văn Đ Em trên "Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân" mang tên Nguyễn Thị Thùy D so với chữ ký của Đặng Văn Đ Em trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không.

Hình dấu tròn có nội dung "U.B.N.D XÃ THẠNH TRỊ H. BÌNH ĐẠI T. BẾN TRE" trên "Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân" mang tên Nguyễn Thị Thùy D là giả.

Tại bản cáo trạng số 284/CT-VKS-P2 ngày 06/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thùy D về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 553/2024/HS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 57; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Thị Thùy D 06 (sáu) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành chung cho cả 2 tội là 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 10/12/2024, bị cáo có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 11/12/2024, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-P2 đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không áp dụng Điều 57 Bộ luật Hình sự và tăng hình phạt đối với bị cáo do án sơ thẩm nhận định bị cáo mới chỉ nhận 200.000.000 đồng của bị hại, chưa chiếm đoạt trót lọt khoản tiền 300.000.000 đồng còn lại nên xác định đây là trường hợp phạm tội chưa đạt, từ đó áp dụng Điều 57 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo 06 năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" là phù hợp, mức hình phạt quá nhẹ so với tính chất, mức độ hành vi gây ra, không đảm bảo tính răn đe đối với bị cáo và không đảm bảo công tác phòng chống tội phạm trong tình hình hiện nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo giữ nguyên kháng cáo kêu oan, cho rằng giữa bị cáo và bà T có quan hệ vay mượn từ trước, khi bị cáo đề nghị vay 500.000.000 đồng bà T yêu cầu phải có tài sản để đảm bảo nên bị cáo đã làm giả giấy tờ đất đưa cho bà T, đất là có thật và bị cáo cũng dự định trả nợ sau, không có ý chiếm đoạt tài sản nên xét xử bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" là oan. Bị cáo thừa nhận tội làm giả giấy tờ đất. Ngoài ra bị cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo có mục đích vay tiền của bà

T để có chi phí mua bán khẩu trang do đang thời gian dịch bệnh; đất là có thật, gia đình bị cáo đang làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất), do nhận thức hạn chế nên bị cáo không biết được làm giả giấy tờ đất giao cho bà T là sai; bị cáo có vay và sử dụng tiền vay mua khẩu trang là đúng mục đích khi trao đổi với bà T nên hành vi này không mang tính chiếm đoạt, việc xét xử bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" là oan. Đây là tội phạm có cấu thành vật chất, bắt buộc phải có thiệt hại xảy ra. Trong vụ án này bị cáo vay tiền chỉ là quan hệ dân sự, vụ án cũng qua nhiều cấp xét xử và các cơ quan tố tụng cũng có nhiều quan điểm khác nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá một cách khách quan, toàn diện các chứng cứ và thể hiện tính nhân văn trong tuyên phạt. Bị cáo hiện tuổi đời còn trẻ, đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên xin cho bị cáo có cơ hội để làm ăn nuôi con.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: các cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Đơn kháng cáo của bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân Thành phố Hồ Chí Minh là trong hạn luật định, hợp lệ.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo do các tài liệu, chứng cứ đã thu thập đầy đủ, có căn cứ quy kết hành vi phạm tội của bị cáo như Cáo trạng đã thể hiện. Tài sản chiếm đoạt là số tiền 500.000.000 đồng mà bị cáo vay của bị hại.

Án sơ thẩm tuyên áp dụng tình tiết phạm tội chưa đạt và Điều 57 Bộ luật Hình sự là không đúng quy định. Đề nghị chấp nhận một phần Kháng nghị, sửa án sơ thẩm theo hướng không áp dụng Điều 57 Bộ luật hình sự. Về phần hình phạt, với tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội như đã nêu, án sơ thẩm tuyên phạt bị cáo 06 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là đã tương xứng nên không cần thiết phải tăng hình phạt đối với bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo bị xét xử oan, xin xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị cáo, Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, quyền và nghĩa vụ của bị cáo cùng những người tham gia tố tụng khác được đảm bảo; các chứng cứ đã được thu thập hợp pháp, khách quan và đầy đủ để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án. Bị cáo đã được tự nguyện khai báo, không bị ép cung, nhục hình.

Người bị hại đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt bị hại.

[2] Về nội dung:

Trên cơ sở đối chiếu lời khai của bị cáo, người bị hại và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập cùng kết quả giám định có cơ sở để kết luận:

Do cần tiền sử dụng vào mục đích cá nhân, Nguyễn Thị Thùy D đã đưa thông tin để thuê người khác làm giả GCNQSD đất, Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và sử dụng các giấy tờ này để công chứng Hợp đồng chuyển nhượng (thế chấp để vay tiền) của bị hại Lê Thị T 500.000.000 đồng. Bị cáo đã nhận trước 200.000.000 đồng từ bà T vào ngày 26/7/2020 thông qua chuyển khoản ngân hàng. Sau đó khi cùng bà T đến Phòng công chứng ngày 29/7/2020 để ký Hợp đồng nhận thêm 300.000.000 đồng còn lại thì bị Công chứng viên phát hiện GCNQSD đất là giả và trình báo với cơ quan công an. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính và xâm phạm quyền sở hữu về tài sản, giá trị chiếm đoạt đặc biệt lớn. Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người đúng tội, không oan sai.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo và Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Xét bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại 500.000.000 đồng qua việc dùng GCNQSD đất giả để bảo đảm cho khoản tiền vay là đúng với tài liệu, chứng cứ đã thu thập, kháng cáo kêu oan của bị cáo không có căn cứ vì bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa GCNQSD đất được làm giả để bị hại lầm tưởng là thật, từ đó đồng ý cho vay nên đây không phải giao dịch dân sự hợp pháp như bị cáo cùng người bào chữa trình bày. Hình phạt đã tuyên là tương xứng do bị cáo và gia đình đã khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại.

Đối với Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về không áp dụng trường hợp phạm tội chưa đạt đối với hành vi của bị cáo theo Điều 57 Bộ luật Hinh sự, đồng thời tăng hình phạt đối với bị cáo: Hội đồng xét xử thấy rằng án sơ thẩm đã nhận định chưa chính xác về số tiền bị cáo chiếm đoạt. Xét về ý thức chủ quan và hành vi khách quan của bị cáo, có đủ cơ sở xác định bị cáo có ý đồ chiếm đoạt của bị hại khoản tiền vay 500.000.000 đồng, trong đó đã nhận trước 200.000.000 đồng và khi tiến hành ký kết hợp đồng ủy quyền toàn phần đối với quyền sử dụng đất ghi trong GCNQSD đất (giả) để nhận tiếp 300.000.000 đồng thì bị phát hiện. Do đó cần xem hành vi này là nhằm chiếm đoạt số tiền đã thoả thuận, thiệt hại chỉ được ngăn chặn bởi sự phát hiện của Công chứng viên nên bị cáo không đạt được toàn bộ ý định ban đầu. Do đó trường hợp của bị cáo không được xem là phạm tội chưa đạt để áp dụng Điều 57 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, xét bị cáo đã hoàn trả đầy đủ tiền chiếm đoạt cho bị hại, thiệt hại về tài sản đã được ngăn chặn, các tình tiết giảm nhẹ được vận dụng đầy đủ, so với hậu quả đã gây ra thì hình phạt đã tuyên đối

với bị cáo là tương xứng. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm, chấp nhận một phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần bản án sơ thẩm về áp dụng điều luật và giữ nguyên mức hình phạt đã tuyên.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, khoản 2 Điều 357 Bộ Luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; chấp nhận một phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 553/2024/HS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Thị Thùy D **06 (sáu) năm tù** về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và **03 (ba) năm tù** về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành chung cho cả 2 tội là **09 (chín) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (2);
- VKSND TP.HCM (1);
- Cục THADS TP.HCM (1);
- Sở Tư pháp TP.HCM (1);
- Công an Thành phố TP.HCM (1);
- Người tham gia tố tụng (1)
- Lưu VP(3), HS(2). 16b.NHT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ